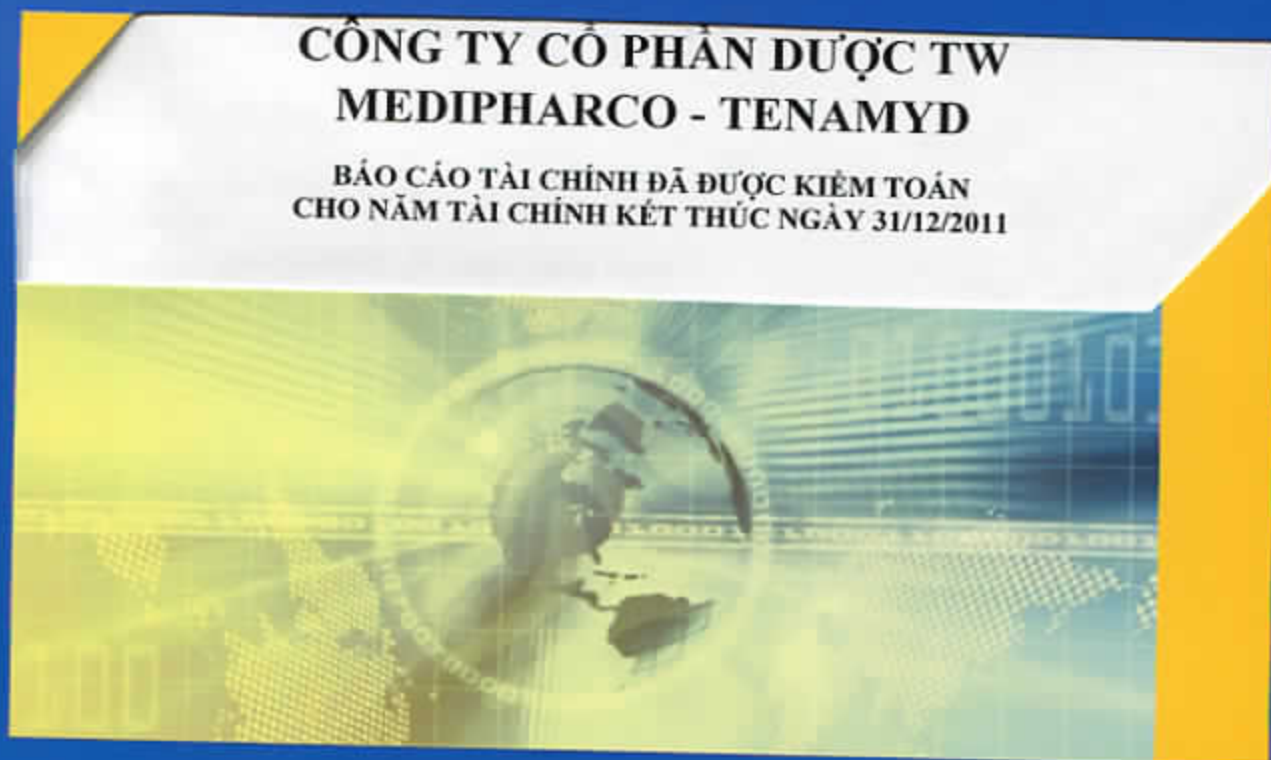


**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TW  
MEDIPHARCO - TENAMYD****BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2011****Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam  
PKF Vietnam Auditing Co.,Ltd****Head office:**

No.42, Lot 6 Trung Yen 14 Street | Trung Yen New Urban Area | Cau Giay District | Hanoi | Vietnam  
Tel: (84-4) 3783 3911/12/13 | Fax: (84-4) 3783 3914 | Email: hn@pkf.com.vn | Website: www.pkf.com.vn

**Hai Phong branch**

245 Bach Dang | Thuong Ly | Hong Bang district | Hai Phong City | Vietnam  
Tel: (84-31) 3539 666 | Fax: (84-31) 3539 789 | Email: hp@pkf.com.vn

**Da Nang branch**

No.10, Hai Phong Street | Hai Chau District | Da Nang City | Vietnam  
Tel: (84-511) 3531 399 | Fax: (84-511) 3531 399 | Email: dn@pkf.com.vn

**Ho Chi Minh branch**

232 Nguyen Tat Thanh | Ward 13 | District 4 | Ho Chi Minh City | Vietnam  
Tel: (84-8) 5449 1476/77 | Fax: (84-8) 5449 1475 | Email: hcm@pkf.com.vn

**MỤC LỤC**

|                                                | Trang |
|------------------------------------------------|-------|
| <b>1. Báo cáo của Ban Giám đốc:</b>            | 2-3   |
| <b>2. Báo cáo Kiểm toán:</b>                   | 4-5   |
| <b>3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:</b> |       |
| - Bảng Cân đối kế toán                         | 6-7   |
| - Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh         | 8     |
| - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ                   | 9     |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính                | 10-26 |



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược TW Medipharco - Tenamyd (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### 1. Thông tin chung:

Công ty Cổ phần Dược TW Medipharco - Tenamyd được thành lập từ việc cổ phần hoá Công ty Dược TW Huế và chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3103000165 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 18/01/2006 và thay đổi lần thứ ba ngày 05/07/2011.

Công ty có trụ sở chính tại số 08 Nguyễn Trường Tộ, TP Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các mặt hàng dược phẩm. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cho phép.

### 2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc:

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên                                             | Chức vụ                                                      |
|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| Bà Phan Thị Minh Tâm                                  | Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc                             |
| Bà Nguyễn Thị Kim Dung                                | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc                       |
| Ông Nguyễn Minh Ngọc                                  | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Tài chính             |
| Ông Tôn Thất Tâm                                      | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 04/08/2011)  |
| Bà Phạm Thị Bình                                      | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 03/08/2011) |
| Bà Hoàng Thị Hồng Phượng                              | Thành viên HĐQT                                              |
| Bà Hoàng Ngọc Hoài Phong                              | Thành viên HĐQT                                              |
| Ông Bùi Tường Nhật (đại diện cho Cty CP Tenam Y Dược) | Thành viên HĐQT                                              |

### 3. Sự kiện phát sinh sau niên độ:

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

### 4. Kiểm toán viên:

Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam (PKF) - Chi nhánh Đà Nẵng đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011 của Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyd.



**5. Trách nhiệm của Ban Giám đốc với Báo cáo tài chính:**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Ban Giám đốc Công ty cũng nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng và sự khác biệt trọng yếu nếu có được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản, đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Huế, ngày 23 tháng 03 năm 2012

Thay mặt và đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN THỊ MINH TÂM



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính của Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyl  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CP DƯỢC TW MEDIPHARCO - TENAMYD**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam (PKF) - Chi nhánh Đà Nẵng đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty CP Dược TW Medipharco-Tenamyl bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập vào ngày 22/03/2012 từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược TW Medipharco-Tenamyl. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả của cuộc kiểm toán.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Để đánh giá rủi ro, chúng tôi thực hiện xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp. Việc xem xét này không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ trong đơn vị. Công việc kiểm toán của chúng tôi cũng bao gồm việc đánh giá sự tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày trên Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược TW Medipharco Tenamyl tại



ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam (PKF) - Chi nhánh Đà Nẵng**



**Phạm Thị Minh Hiền**

Chiam đốc

Chứng chỉ KTV số: Đ0115/KTV

**Hồ Nguyên Uyên Thảo**

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 1758/KTV



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

| Đơn vị tính: VND                            |            |             |                        |                        |
|---------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>363.065.732.245</b> | <b>294.076.645.841</b> |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 110        |             | 4.817.024.323          | 5.639.637.258          |
| 1. Tiền                                     | 111        | V.01        | 4.817.024.323          | 5.639.637.258          |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn            | 130        |             | 213.206.076.098        | 158.757.056.132        |
| 1. Phải thu khách hàng                      | 131        |             | 211.943.451.989        | 151.913.977.875        |
| 2. Trả trước cho người bán                  | 132        |             | 959.514.000            | 6.472.979.577          |
| 5. Các khoản phải thu khác                  | 135        | V.03        | 583.513.355            | 1.118.215.771          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)   | 139        |             | (280.403.246)          | (748.117.091)          |
| IV. Hàng tồn kho                            | 140        |             | 144.047.012.950        | 128.745.668.846        |
| 1. Hàng tồn kho                             | 141        | V.04        | 144.047.012.950        | 128.745.668.846        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)       | 149        |             | -                      | -                      |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                    | 150        |             | 995.618.874            | 934.283.605            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                  | 152        |             | 827.540.955            | 579.289.662            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154        | V.05        | 24.300.000             | -                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                    | 158        |             | 143.777.919            | 354.993.943            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>34.420.501.947</b>  | <b>35.490.863.688</b>  |
| II. Tài sản cố định                         | 220        |             | 28.260.207.797         | 29.490.863.688         |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 221        | V.08        | 28.015.416.597         | 29.490.863.688         |
| - Nguyên giá                                | 222        |             | 66.199.227.545         | 62.064.555.216         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                | 223        |             | (38.183.810.948)       | (32.573.691.528)       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                  | 227        |             | 244.791.200            | -                      |
| - Nguyên giá                                | 228        |             | 367.186.800            | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                | 229        |             | (122.395.600)          | -                      |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn      | 250        | V.13        | 6.000.000.000          | 6.000.000.000          |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                      | 258        |             | 6.000.000.000          | 6.000.000.000          |
| V. Tài sản dài hạn khác                     | 260        |             | 160.294.150            | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    | <b>270</b> |             | <b>397.486.234.192</b> | <b>329.567.509.529</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

| (Tiếp theo)                                   | Đơn vị tính: VND |             |                        |                        |
|-----------------------------------------------|------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN                                     | Mã số            | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b>       |             | <b>358.127.194.628</b> | <b>291.492.413.683</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b>       |             | <b>355.020.770.007</b> | <b>283.576.730.503</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311              | V.15        | 225.148.172.729        | 208.724.341.668        |
| 2. Phải trả người bán                         | 312              |             | 111.012.667.962        | 64.477.116.283         |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313              |             | 7.433.888.874          | 1.188.555.909          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314              | V.16        | 3.001.308.554          | 1.186.046.262          |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315              |             | 4.505.659.083          | 4.592.924.501          |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316              | V.17        | 786.192.010            | 757.373.146            |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319              | V.18        | 3.221.774.450          | 2.413.465.658          |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                  | 323              |             | (88.893.655)           | 236.907.076            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b>       |             | <b>3.106.424.621</b>   | <b>7.915.683.180</b>   |
| 4. Vay và nợ dài hạn                          | 334              | V.20        | 2.405.313.509          | 7.284.532.844          |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336              |             | 701.111.112            | 631.150.336            |
| <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b>       |             | <b>39.359.039.564</b>  | <b>38.075.095.846</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b>       | V.22        | <b>39.359.039.564</b>  | <b>38.075.095.846</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411              |             | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412              |             | 7.600.000.000          | 7.600.000.000          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413              |             | 2.149.680.978          | 2.149.680.978          |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                           | 414              |             | (100.000.000)          | (100.000.000)          |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416              |             | 299.243.819            | 1.038.890.825          |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417              |             | 2.578.376.695          | 1.953.129.615          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 419              |             | 781.986.110            | 537.609.357            |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 420              |             | 6.049.751.962          | 4.895.785.071          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    | <b>440</b>       |             | <b>397.486.234.192</b> | <b>329.567.509.529</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

| CHỈ TIÊU                   | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|-------|-------------|-------------|------------|
| 5. Ngoại tệ các loại (USD) |       |             | 1.283,83    | 60.808,60  |

Kế toán trưởng

Huế, ngày 22 tháng 03 năm 2012

Tổng giám đốc



Trần Minh Tâm



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính 2011

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm 2011        | Năm 2010        |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.25       | 566.757.046.603 | 465.831.477.952 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | 7.154.407.878   | 6.181.192.782   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 559.602.638.725 | 459.650.285.170 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.27       | 478.032.122.542 | 385.232.140.193 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 81.570.516.183  | 74.418.144.977  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.26       | 4.826.774.519   | 4.491.452.616   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.28       | 42.907.501.691  | 27.440.661.884  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 39.683.966.130  | 23.959.102.318  |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    |             | 22.457.123.078  | 32.501.301.026  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    |             | 13.746.403.614  | 12.130.486.896  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 7.286.262.319   | 6.837.147.787   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 1.845.786.377   | 49.510.455      |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | -               | -               |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 1.845.786.377   | 49.510.455      |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 9.132.048.696   | 6.886.658.242   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | VI.30       | 1.614.808.024   | 1.379.807.171   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |             | (160.294.150)   | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 7.677.534.822   | 5.506.851.071   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    |             | 3.839           | 2.753           |

Kế toán trưởng

Huế, ngày 22 tháng 03 năm 2012

Tổng giám đốc



DS. Phan Thị Minh Tâm

333767 - Q  
CHI NHÁNH  
CÔNG TY TNHH  
KẾ TOÁN P  
HỆT NAM  
ĐÀ NẴNG  
H. TP. ĐÀ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính 2011

| CHỈ TIÊU                                                    | Mã số     | Thuyết minh   | Năm 2011                 | Năm 2010                 |
|-------------------------------------------------------------|-----------|---------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>           |           |               |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01        |               | 331.688.986.200          | 319.966.136.680          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ         | 02        |               | (67.196.364.903)         | (79.058.272.669)         |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                          | 03        |               | (5.441.519.565)          | (11.907.976.923)         |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                     | 04        |               | (39.683.966.130)         | (23.509.415.060)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                  | 05        |               | (574.904.906)            | (573.563.301)            |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động SXKD                          | 06        |               | 358.189.979.902          | 444.077.549.907          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động SXKD                         | 07        |               | (212.040.309.180)        | (369.789.409.012)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>20</b> |               | <b>364.941.901.418</b>   | <b>279.205.049.622</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>              |           |               |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác      | 21        |               | (40.652.728)             |                          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia      | 27        |               | 607.310.794              |                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>            | <b>30</b> |               | <b>566.658.066</b>       | <b>-</b>                 |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>          |           |               |                          |                          |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                     | 33        |               | 36.571.944.600           | 51.219.260.950           |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                  | 34        |               | (398.913.384.056)        | (325.575.324.020)        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                  | 36        |               | (3.990.000.000)          | (1.700.000.000)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>         | <b>40</b> |               | <b>(366.331.439.456)</b> | <b>(276.056.063.070)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                       | <b>50</b> |               | <b>(822.879.972)</b>     | <b>3.148.986.552</b>     |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                      | <b>60</b> |               | <b>5.639.637.258</b>     | <b>2.525.189.991</b>     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ     | 61        |               | 267.037                  | (34.539.285)             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                     | <b>70</b> | <b>VII.34</b> | <b>4.817.024.323</b>     | <b>5.639.637.258</b>     |

Kế toán trưởng



Ngày 22 tháng 03 năm 2012

Tông giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược TW Medipharco - Tenamyd được thành lập từ việc cổ phần hoá Công ty Dược TW Huế và chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3103000165 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 18/01/2006 và thay đổi lần thứ ba ngày 05/07/2011.

Hoạt động chính của Công ty được qui định tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu;
- Bán buôn thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sinh học, thực phẩm chức năng và dụng cụ y tế;
- Bán buôn trang thiết bị, máy móc y tế;
- Sản xuất rượu; Kinh doanh rượu;
- Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học phục vụ chăm sóc sức khoẻ nhân dân, thực phẩm chức năng và dụng cụ y tế;
- Sản xuất mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học phục vụ chăm sóc sức khoẻ nhân dân;

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : 08 Nguyễn Trường Tộ, TP Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

### II. KỸ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỸ KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ được Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: chứng từ ghi sổ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính và khoản chênh lệch được ghi nhận vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái. Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm tài chính

**3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát

33757-06  
HÀNH  
CÔNG TY TNHH  
TOÁN P  
T NAM  
Ả HÃNG  
TP Đ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá xuất của hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

**5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

|                                  |           |
|----------------------------------|-----------|
| Nhà cửa vật kiến trúc            | 05-25 năm |
| Máy móc thiết bị                 | 03-10 năm |
| Phương tiện vận tải - truyền dẫn | 06-07 năm |

**6. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện theo qui định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

**7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Chi phí trả trước ngắn hạn của Công ty bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, đồ dùng văn phòng xuất dùng có thời gian sử dụng dưới 1 năm kể từ ngày kết thúc niên độ.

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm chi phí phục vụ cho hoạt động SXKD trong nhiều năm và công cụ dụng cụ xuất dùng không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 10 triệu đồng) có thời gian sử dụng trên một năm, được hạch toán dẫn vào chi phí của 2 năm.

**8. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có).

**9. Vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo số cổ phiếu mua lại và mệnh giá CP. Số cổ phiếu này chưa được bán ra hoặc hủy.

Việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty và theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

**10. Doanh thu:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá và được xác định theo số thực tế phát sinh.

**11. Thuế****Thuế thu nhập hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty trong năm tài chính 2011 là 20% cho sản xuất và 25% cho các hoạt động khác. Năm 2011 Công ty còn được giảm 50% thuế TNDN đối với hoạt động sản xuất.

Cơ quan thuế sẽ kiểm tra quyết toán các loại thuế áp dụng đối với Công ty. Bất kỳ các khoản khác biệt về thuế sẽ được Công ty điều chỉnh số kế toán một cách tương ứng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

| 01 Tiền                                                    |       | 31/12/2011           | 01/01/2011           |
|------------------------------------------------------------|-------|----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt                                                 | (i)   | 384.103.695          | 358.633.312          |
| - Tiền gửi ngân hàng                                       | (ii)  | 4.432.920.628        | 5.281.003.946        |
| - Tiền đang chuyển                                         | (iii) | -                    | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                           |       | <b>4.817.024.323</b> | <b>5.639.637.258</b> |
| (i) Số tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2011 bao gồm:       |       |                      |                      |
|                                                            |       | USD                  | VND                  |
| - Đồng Việt Nam                                            |       | -                    | 384.103.695          |
| - Đồng USD                                                 |       | -                    | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                           |       | <b>-</b>             | <b>384.103.695</b>   |
| (ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2011 bao gồm: |       |                      |                      |
|                                                            |       | USD                  | VND                  |
| Ngân hàng Ngoại thương ĐN - Chi nhánh Thừa Thiên Huế       |       |                      |                      |
| + Tiền VND                                                 |       |                      | 533.348.188          |
| + Tiền USD                                                 |       | 881,73               | 18.364.672           |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn            |       |                      |                      |
| + Tiền VND                                                 |       |                      | 1.246.200.924        |
| + Tiền USD                                                 |       | 195,72               | 4.076.456            |
| Ngân hàng quân đội - Chi nhánh Huế                         |       |                      |                      |
| + Tiền VND                                                 |       |                      | 58.294.602           |
| + Tiền USD                                                 |       |                      |                      |
| Ngân hàng Eximbank - Chi nhánh Huế                         |       |                      |                      |
| + Tiền VND                                                 |       |                      | 728.858.727          |
| + Tiền USD                                                 |       |                      |                      |
| Ngân hàng NN&PTNN - Chi nhánh Nam Hà Nội                   |       |                      |                      |
| + Tiền VND                                                 |       |                      | 1.156.582.249        |
| + Tiền USD                                                 |       |                      |                      |
| Ngân hàng Công Thương - Chi nhánh Thừa Thiên Huế           |       |                      |                      |
| + Tiền VND                                                 |       |                      |                      |
| + Tiền USD                                                 |       | 206,38               | 4.298.483            |
| Ngân hàng Sài Gòn Thương tín - CN Tân Bình HCM             |       |                      |                      |
| + Tiền VND                                                 |       |                      | 682.896.327          |
| + Tiền USD                                                 |       |                      |                      |
| <b>Tổng cộng</b>                                           |       | <b>1.283,83</b>      | <b>4.432.920.628</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

|           |                                            |                        |                        |
|-----------|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>03</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>    | <b>31/12/2011</b>      | <b>01/01/2011</b>      |
|           | Thuế XNK nộp thừa                          |                        | 79.967.764             |
|           | Bảo lãnh hợp đồng                          | 22.200.000             | 7.653.975              |
|           | Phải thu BHXH                              |                        | 15.094.032             |
|           | Phải thu về cổ tức                         | 450.000.000            | 1.015.500.000          |
|           | Phải thu khác                              | 111.313.355            |                        |
|           | <b>Tổng cộng</b>                           | <b>583.513.355</b>     | <b>1.118.215.771</b>   |
| <b>04</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                        | <b>31/12/2011</b>      | <b>01/01/2011</b>      |
|           | Nguyên liệu, vật liệu                      | 33.742.254.369         | 21.501.954.656         |
|           | Thành phẩm                                 | 38.381.666.635         | 41.314.481.489         |
|           | Hàng hóa                                   | 71.129.223.892         | 64.123.142.245         |
|           | Hàng gửi bán                               | 773.259.000            | 1.806.090.458          |
|           | <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>           | <b>144.047.012.950</b> | <b>128.745.668.840</b> |
| <b>05</b> | <b>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b> | <b>31/12/2011</b>      | <b>01/01/2011</b>      |
|           | Thuế môn bài                               | 24.300.000             |                        |
|           | <b>Tổng cộng</b>                           | <b>24.300.000</b>      | <b>-</b>               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TW MEDIPHARCO - TENAMYD**

Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, TP Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**08 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quân lý | Tổng cộng      |
|--------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|------------------|----------------|
| Nguyên giá               |                           |                  |                     |                  |                |
| Số dư đầu năm            | 25.041.753.942            | 35.306.224.826   | 1.716.576.448       | -                | 62.064.555.216 |
| - Mua trong năm          |                           | 1.710.908.838    | 104.545.455         | -                | 1.815.454.293  |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 2.432.738.183             |                  |                     | -                | 2.432.738.183  |
| - Tăng khác              |                           |                  |                     |                  | -              |
| - Giảm do thanh lý       |                           | 113.520.147      |                     | -                | 113.520.147    |
| - Giảm khác              |                           |                  |                     | -                | -              |
| Số dư cuối năm           | 27.474.492.125            | 36.903.613.517   | 1.821.121.903       | -                | 66.199.227.545 |
| Giá trị hao mòn lũy kế   |                           |                  |                     |                  |                |
| Số dư đầu năm            | 8.517.091.521             | 23.448.821.047   | 607.778.960         | -                | 32.573.691.528 |
| - Khấu hao trong năm     | 1.038.017.551             | 4.388.294.863    | 276.718.099         | -                | 5.703.030.513  |
| - Tăng khác              |                           |                  |                     |                  | -              |
| - Giảm do thanh lý       |                           | 92.911.093       |                     | -                | 92.911.093     |
| - Giảm khác              |                           |                  |                     | -                | -              |
| Số dư cuối năm           | 9.555.109.072             | 27.744.204.817   | 884.497.059         | -                | 38.183.810.948 |
| Giá trị còn lại          |                           |                  |                     |                  |                |
| Tại ngày đầu năm         | 16.524.662.421            | 11.857.403.779   | 1.108.797.488       | -                | 29.490.863.688 |
| Tại ngày cuối năm        | 17.919.383.053            | 9.159.408.700    | 936.624.844         | -                | 28.015.416.597 |

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.442.247.251 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.197.549.899 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Không
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

| 10 | Tăng, giảm tài sản cố định vô hình | Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bán quyền, bằng sáng chế | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng   |
|----|------------------------------------|-----------|-------------------|-----------------|--------------------------|-------------------|-------------|
|    | Nguyên giá                         |           |                   |                 |                          |                   |             |
|    | Số dư đầu năm                      |           | -                 |                 |                          | 367.186.800       | 367.186.800 |
|    | - Mua trong năm                    |           | -                 |                 |                          | -                 | -           |
|    | - Đầu tư XDCB hoàn thành           |           | -                 |                 |                          | -                 | -           |
|    | - Giảm do thanh lý                 |           | -                 |                 |                          | -                 | -           |
|    | - Giảm khác (*)                    |           | -                 |                 |                          | -                 | -           |
|    | Số dư cuối năm                     |           | -                 |                 |                          | 367.186.800       | 367.186.800 |
|    | Giá trị hao mòn lũy kế             |           |                   |                 |                          |                   |             |
|    | Số dư đầu năm                      |           |                   |                 |                          | 122.395.600       | 122.395.600 |
|    | - Khấu hao trong năm               |           |                   |                 |                          | -                 | -           |
|    | - Giảm do thanh lý                 |           |                   |                 |                          | -                 | -           |
|    | - Giảm khác (*)                    |           |                   |                 |                          | -                 | -           |
|    | Số dư cuối năm                     |           |                   |                 |                          | 122.395.600       | 122.395.600 |
|    | Giá trị còn lại                    |           |                   |                 |                          |                   |             |
|    | Tại ngày đầu năm                   |           |                   |                 |                          | 244.791.200       | 244.791.200 |
|    | Tại ngày cuối năm                  |           |                   |                 |                          |                   |             |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

|                                            | 31/12/2011     |                      | 01/01/2011     |                      |
|--------------------------------------------|----------------|----------------------|----------------|----------------------|
|                                            | Số lượng       | Giá trị              | Số lượng       | Giá trị              |
| a- Đầu tư vào công ty con                  |                |                      |                |                      |
| b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết |                |                      |                |                      |
| c- Đầu tư dài hạn khác                     | 300.000        | 6.000.000.000        | 300.000        | 6.000.000.000        |
| * Đầu tư cổ phiếu                          | 300.000        | 6.000.000.000        | 300.000        | 6.000.000.000        |
| - Công ty CP dược phẩm Tê Nam Y Dược       | 300.000        | 6.000.000.000        | 300.000        | 6.000.000.000        |
| d- DP giảm giá đầu tư dài hạn              |                |                      |                |                      |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>300.000</b> | <b>6.000.000.000</b> | <b>300.000</b> | <b>6.000.000.000</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

|                                                            | <u>31/12/2011</u>             | <u>01/01/2011</u>             |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>15 Vay và nợ ngắn hạn</b>                               |                               |                               |
| Trong đó:                                                  |                               |                               |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                        | <b>225.148.172.729</b>        | <b>208.724.341.668</b>        |
| Vay ngân hàng Ngoại thương Huế                             | 126.122.633.155               | 123.929.169.727               |
| - VND                                                      | 126.122.633.155               | 111.919.428.343               |
| - USD                                                      |                               | 12.009.741.384                |
| Vay ngân hàng Quân đội Bắc Sài gòn                         | 29.129.673.394                | 56.925.575.041                |
| - VND                                                      | 28.504.833.394                | 51.106.563.579                |
| - USD                                                      | 624.840.000                   | 5.819.011.462                 |
| Vay ngân hàng XNK - Chi nhánh Huế                          | 18.126.448.906                | 12.626.739.000                |
| Vay ngân hàng quân đội - Chi nhánh Huế                     | 19.793.416.074                |                               |
| Vay cá nhân                                                | 31.976.001.200                | 15.242.857.900                |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                              | <b>-</b>                      | <b>-</b>                      |
| <b>Tổng cộng</b>                                           | <b><u>225.148.172.729</u></b> | <b><u>208.724.341.668</u></b> |
| <b>16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>              | <b><u>31/12/2011</u></b>      | <b><u>01/01/2011</u></b>      |
| Thuế GTGT                                                  | 190.525.901                   | 841.891.243                   |
| Thuế TTĐB                                                  | 149.352.945                   | 2.915.417                     |
| Thuế xuất, nhập khẩu                                       | -                             | 10.012.424                    |
| Thuế TNDN                                                  | 2.143.901.973                 | 189.703.696                   |
| Thuế thu nhập cá nhân                                      | 78.412.734                    | 133.610.482                   |
| Thuế, phí, lệ phí                                          | 439.115.001                   | 7.913.000                     |
| <b>Tổng cộng</b>                                           | <b><u>3.001.308.554</u></b>   | <b><u>1.186.046.262</u></b>   |
| <b>17 Chi phí phải trả</b>                                 | <b><u>31/12/2011</u></b>      | <b><u>01/01/2011</u></b>      |
| Trích trước chi phí lãi tiền vay ngân hàng                 | 786.192.010                   | 757.373.146                   |
| <b>Tổng cộng</b>                                           | <b><u>786.192.010</u></b>     | <b><u>757.373.146</u></b>     |
| <b>18 Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>                | <b><u>31/12/2011</u></b>      | <b><u>01/01/2011</u></b>      |
| Kinh phí công đoàn                                         | 528.470.694                   | 296.824.689                   |
| Bảo hiểm xã hội                                            | 195.457.894                   |                               |
| Phải trả, phải nộp khác                                    | 2.497.845.862                 | 2.116.640.969                 |
| + Phải trả cổ tức cho các cổ đông                          | 660.000.000                   |                               |
| + Phải trả tiền góp vốn hợp tác kinh doanh của TCT Dược VN | 685.416.300                   |                               |
| + Dự án Glodes SH 91                                       | 587.500.000                   | 1.137.500.000                 |
| + Các khoản phải trả khác                                  | 564.929.562                   | 979.140.969                   |
| <b>Tổng cộng</b>                                           | <b><u>3.221.774.450</u></b>   | <b><u>2.413.465.658</u></b>   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

| 20 Vay và nợ dài hạn                             | 31/12/2011           | 01/01/2011           |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Trong đó:                                        |                      |                      |
| Vay dài hạn                                      | 2.405.313.509        | 7.284.532.844        |
| + Vay ngân hàng Ngoại thương - Huế               | 1.180.313.509        | 5.479.532.844        |
| + Vay Ngân hàng Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn | 1.225.000.000        | 1.805.000.000        |
| Nợ dài hạn                                       | -                    | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>2.405.313.509</b> | <b>7.284.532.844</b> |

20.1 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

| <u>Bên cho vay</u>         | <u>Số dư cuối năm</u> | <u>Hạn mức HD</u> | <u>Kỳ hạn trả gốc và lãi</u>            | <u>Lãi suất</u>     | <u>Hình thức đảm bảo</u>               |
|----------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------------------------|---------------------|----------------------------------------|
| • NH Ngoại thương - CN Huế | 365.780.665           | 652.680.000       | Trả gốc 10/09/14.<br>Trả lãi hàng tháng | Lãi suất điều chỉnh | Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay |
| • NH Quân đội - CN BSG     | 1.225.000.000         | 3.000.000.000     | Trả gốc 09/10/13.<br>Trả lãi hàng tháng | Lãi suất điều chỉnh | Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22 Vốn chủ sở hữu

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Nội dung                 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ  | Vốn khác của CSH | Chênh lệch tỉ giá | Quy đầu tư phát triển | Quy khác thuộc Vốn CSH | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng      |
|--------------------------|---------------------------|----------------------|---------------|------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|----------------|
| Số dư đầu năm trước      | 20.000.000,000            | 7.600.000,000        | (100.000,000) | 1.850.337,797    | 1.155.463,303     | 858.378,974           | 310.513,188            | 1.241.923,373                     | 32.916.616,635 |
| Tăng vốn trong năm trước |                           |                      |               |                  |                   |                       |                        |                                   |                |
| Lãi trong năm trước      |                           |                      |               |                  |                   |                       |                        | 5.506.851,071                     | 5.506.851,071  |
| Tăng khác                |                           |                      |               | 299.343,181      | 1.038.890,825     | 1.394.093,822         | 501.056,134            | 8.250,000                         | 2.202.743,137  |
| Giảm vốn trong năm trước |                           |                      |               |                  |                   |                       |                        |                                   |                |
| Lỗ trong năm trước       |                           |                      |               |                  |                   |                       |                        |                                   |                |
| Giảm khác                |                           |                      |               |                  | 1.155.463,303     | 299.343,181           | 273.959,965            | 1.861.239,373                     | 2.434.542,519  |
| Số dư cuối năm trước     | 20.000.000,000            | 7.600.000,000        | (100.000,000) | 2.149.680,978    | 1.038.890,825     | 1.953.129,615         | 537.609,357            | 4.895.785,071                     | 38.075.095,846 |
| Tăng vốn trong năm nay   |                           |                      |               |                  |                   |                       |                        |                                   |                |
| Lãi trong năm nay        |                           |                      |               |                  |                   |                       |                        | 7.677.534,822                     | 7.677.534,822  |
| Tăng khác (*)            |                           |                      |               |                  | 299.243,819       | 625.247,080           | 244.376,753            |                                   | 869.623,833    |
| Giảm vốn trong năm nay   |                           |                      |               |                  |                   |                       |                        |                                   |                |
| Lỗ trong năm nay         |                           |                      |               |                  |                   |                       |                        |                                   |                |
| Giảm khác (**)           |                           |                      |               |                  | 1.038.890,825     |                       |                        | 6.523.567,931                     | 6.523.567,931  |
| Số dư cuối năm nay       | 20.000.000,000            | 7.600.000,000        | (100.000,000) | 2.149.680,978    | 299.243,819       | 2.578.376,695         | 781.986,110            | 6.049.751,962                     | 39.359.039,564 |

(\*) Trong năm 2011, Công ty đã trích quỹ KTPL là 159.947.495 đồng, quỹ ĐTPT là 391.460.823 đồng, quỹ ĐTBB là 244.376.753 đồng, chia có từ năm 2010 là 3.990.000.000 đồng, khen thưởng BDH 110.000.000 đồng, nộp các khoản thuế truy thu và phạt thuế năm 2009-2010 là 1.627.782.860 đồng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 22.2 Chi tiết vốn đầu tư của CSH

|                         | 31/12/2011            |                       | 01/01/2011            |                       |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                         | Tổng số               | Cổ phiếu thường       | Tổng số               | Cổ phiếu thường       |
| Vốn góp của nhà nước    | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         |
| Vốn góp của các cổ đông | 17.000.000.000        | 17.000.000.000        | 17.000.000.000        | 17.000.000.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần    | 7.600.000.000         |                       | 7.600.000.000         |                       |
| Vốn khác của CSH        | 2.149.680.978         |                       | 2.149.680.978         |                       |
| Cổ phiếu ngân quỹ       | (100.000.000)         | (100.000.000)         | (100.000.000)         | (100.000.000)         |
| <b>Tổng cộng</b>        | <b>29.649.680.978</b> | <b>19.900.000.000</b> | <b>29.649.680.978</b> | <b>19.900.000.000</b> |

## 22.3 Giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                  | Năm 2011       | Năm 2010             |
|----------------------------------|----------------|----------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                |                      |
| Vốn góp đầu năm                  | 20.000.000.000 | 20.000.000.000       |
| Vốn góp tăng trong năm           |                |                      |
| Vốn góp giảm trong năm           |                |                      |
| Vốn góp cuối năm                 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000       |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> |                | <b>3.990.000.000</b> |

## 22.5 Cổ phiếu

|                                                | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (cổ phiếu) | 2.000.000  | 2.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra (cổ phiếu)         | 2.000.000  | 2.000.000  |
| + Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)                | 2.000.000  | 2.000.000  |
| + Cổ phiếu ưu đãi (cổ phiếu)                   |            |            |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu)      | 5.000      | 5.000      |
| + Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)                | 5.000      | 5.000      |
| + Cổ phiếu ưu đãi (cổ phiếu)                   |            |            |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)     | 1.995.000  | 1.995.000  |
| + Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)                | 1.995.000  | 1.995.000  |
| + Cổ phiếu ưu đãi (cổ phiếu)                   |            |            |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:               | 10.000 VND |            |

## 22.6 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

|                                 | 31/12/2011    | 01/01/2011    |
|---------------------------------|---------------|---------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 2.578.376.695 | 1.953.129.615 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 781.986.110   | 537.609.357   |

## Mục đích sử dụng và trích lập các quỹ:

- Quỹ đầu tư phát triển: được sử dụng nhằm mục đích mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh của công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn CSH là quỹ dự trữ bắt buộc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

## 25 Doanh thu

|                                             | Năm 2011        | Năm 2010        |
|---------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 566.757.046.603 | 465.831.477.952 |
| Doanh thu bán hàng                          | 566.757.046.603 | 465.831.477.952 |

## Các khoản giảm trừ

|                        | Năm 2011      | Năm 2010       |
|------------------------|---------------|----------------|
| Hàng bán bị trả lại    | 6.780.854.951 | 6.117.131.409  |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 373.552.927   | 64.061.553.787 |

## Doanh thu thuần

|                                                 | Năm 2011        | Năm 2010        |
|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 559.602.638.725 | 459.650.285.170 |
| Doanh thu thuần bán hàng                        | 559.602.638.725 | 459.650.285.170 |

## 27 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

|                         | Năm 2011               | Năm 2010               |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng hoá đã bán | 478.032.122.542        | 385.232.140.193        |
| <b>Tổng cộng</b>        | <b>478.032.122.542</b> | <b>385.232.140.193</b> |

## 26 Doanh thu hoạt động tài chính

|                                                         | Năm 2011             | Năm 2010             |
|---------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền ký quỹ                     | 367.310.794          | 1.139.155.577        |
| Cổ tức lợi nhuận được chia của Công ty CP Tê Nam Y Dược | 690.000.000          |                      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                      | 3.769.463.725        | 3.352.297.039        |
| <b>Tổng cộng</b>                                        | <b>4.826.774.519</b> | <b>4.491.452.616</b> |

## 28 Chi phí hoạt động tài chính

|                                   | Năm 2011              | Năm 2010              |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                   | 39.683.966.130        | 23.959.102.318        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 3.223.535.561         | 3.481.559.566         |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>42.907.501.691</b> | <b>27.440.661.884</b> |

## 30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                                                                                         | Năm 2011             | Năm 2010             |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.614.808.024        | 1.379.807.171        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                        | <b>1.614.808.024</b> | <b>1.379.807.171</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến hết ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty với kết quả của lãi/lỗ theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty

|                                                                                                        | Năm 2011             | Năm 2010        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế                                                                        | 9.132.048.696        | 6.886.658.242   |
| Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán                                                 | (2.205.244.087)      | -               |
| <u>Các điều chỉnh tăng</u>                                                                             | <u>359.488.222</u>   |                 |
| Lãi CL tỷ giá do đánh giá lại CK phải trả                                                              | 359.488.222          |                 |
| <u>Các điều chỉnh giảm</u>                                                                             | <u>2.564.732.309</u> |                 |
| Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN.                                                  | 690.000.000          |                 |
| Chi phí khấu hao thấp hơn thuế                                                                         | 232.000.000          |                 |
| CP thu mua đã phân bổ năm trước                                                                        | 462.223.070          |                 |
| Chi phí dự án thấp hơn thuế                                                                            | 124.202.609          |                 |
| CL tỷ giá hoàn nhập                                                                                    | 1.056.306.630        |                 |
| Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước                                             | 6.926.804.609        | 6.886.658.242   |
| Lỗ năm trước chuyển sang                                                                               |                      |                 |
| Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành                                                              | 6.926.804.609        | 6.886.658.242   |
| Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành                                                              | 1.614.808.024        | 1.379.807.171   |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm                                                                             | 189.703.696          | 67.174.605      |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước                                                      | 1.148.081.416        |                 |
| Thuế TNDN đã trả trong năm                                                                             | 574.904.906          | 573.563.301     |
| Thuế TNDN được miễn giảm                                                                               | 233.786.257          | 683.714.779     |
| Thuế TNDN phải trả cuối năm                                                                            | 2.143.901.973        | 189.703.696     |
| <b>30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                                  | <b>Năm 2011</b>      | <b>Năm 2010</b> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 716.626.645          |                 |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ  | (876.920.795)        |                 |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                                | <b>(160.294.151)</b> | <b>-</b>        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VIII Những thông tin khác**

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31/12/2011 cho đến ngày lập báo cáo tài chính này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**3. Thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được xem là có liên quan.

Trong năm tài chính 2011, các bên sau đây được nhận biết là các bên liên quan đến Công ty:

- Công ty CP Tê Nam Y Dược

Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

| <u>Bên liên quan</u>               | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Nội dung nghiệp vụ</u>        | <u>Giá trị</u>                     |
|------------------------------------|--------------------|----------------------------------|------------------------------------|
| Công ty CP dược phẩm Tê Nam Y Dược | Nhà đầu tư có AHĐK | Bán thành phẩm<br>Mua NL, HH, TP | 153.299.649.179<br>172.139.838.949 |

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau

| <u>STT</u> | <u>Các giao dịch</u>     | <u>Khoản phải thu</u> | <u>Khoản phải trả</u> |
|------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1          | Công ty CP Tê Nam Y Dược | 30.835.349.102        | 40.888.319.063        |
|            | <i>Bán thành phẩm</i>    | 30.835.349.102        |                       |
|            | <i>Mua nguyên liệu</i>   |                       | 40.228.319.063        |
|            | <i>Cổ tức phải trả</i>   |                       | 660.000.000           |

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

| <u>Chỉ tiêu</u>                             | <u>Công ty</u>  | <u>CN Hồ Chí Minh</u> | <u>CN Hà Nội</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|---------------------------------------------|-----------------|-----------------------|------------------|------------------|
| 1- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 162.699.777.194 | 298.563.601.227       | 98.339.260.304   | 559.602.638.725  |
| 2. Giá vốn                                  | 114.375.090.951 | 272.887.105.774       | 90.769.925.817   | 478.032.122.542  |
| 3- Tổng chi phí đã phát sinh để mua TCSD    | 4.248.192.476   |                       |                  | 4.248.192.476    |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Thông tin so sánh:**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm PKF Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng. Một số chi tiêu được trình bày lại cho phù hợp với mục đích trình bày

**6. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính 2011 không có giao dịch hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của công ty. Vì vậy Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở Công ty sẽ hoạt động liên tục

**7. Những thông tin khác**

Không

Kế toán trưởng

Huế, ngày 22 tháng 03 năm 2012

Tổng giám đốc



*ĐS. Phan Thị Minh Tâm*

## Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam PKF Vietnam Auditing Co.,Ltd



Algeria  
Angola  
Antigua  
Argentina  
Australia  
Austria  
Bahamas  
Belarus  
Belgium  
Belize  
Bermuda  
Bolivia  
Bosnia and Herzegovina  
Brazil  
Cameroon (The)  
Canada  
Channel Islands  
Chile  
China  
Colombia  
Costa Rica  
Cote d'Ivoire  
Croatia  
Cyprus  
Czech Republic  
Denmark  
Dominican Republic  
Ecuador  
Egypt  
El Salvador  
Estonia

Fiji  
France  
Gambia (The)  
Georgia  
Germany  
Ghana  
Greece  
Grenada  
Guatemala  
Guyana  
Honduras  
Hungary  
India  
Indonesia  
Ireland  
Isle of Man  
Israel  
Italy  
Jamaica  
Japan  
Jordan  
Kazakhstan  
Kenya  
Kingdom of Bahrain  
Korea  
Kuwait  
Latvia  
Lebanon  
Liberia  
Libya  
Luxembourg

Luxembourg  
Malaysia  
Malta  
Mauritius  
Mexico  
Morocco  
Mozambique  
Namibia  
Netherlands  
Nevis  
New Zealand  
Nicaragua  
Niger  
Nigeria  
Norway  
Oman (Sultanate Of)  
Pakistan  
Panama  
Papua New Guinea  
Paraguay  
Peru  
Philippines  
Poland  
Portugal  
Puerto Rico  
Qatar  
Romania  
Russia (The Russian Federation)  
Rwanda  
Saudi Arabia  
Senegal

Serbia  
Sierra Leone  
Singapore  
Slovak Republic  
Slovenia  
South Africa  
Spain  
St Kitts  
St Lucia  
Swaziland  
Switzerland  
Syria  
Taiwan  
Tanzania  
Thailand  
Togo  
Trinidad & Tobago  
Tunisia  
Turkey  
Turks & Caicos Islands  
Uganda  
Ukraine  
United Arab Emirates  
United Kingdom  
United States Of America  
Uruguay  
Vanuatu  
Venezuela  
Vietnam  
Yemen